

Chỉ số TT Việt Nam	GT cuối tháng	T7%	7T%
VNI	1.502,5	9,2	18,6
VN30	1.615,2	9,3	20,1
VN Mid	2.335,5	17,0	22,9
VN Small	1.572,8	8,1	8,4
HNI	266,3	16,2	17,1
HN30	579,7	22,8	21,3

GT vốn hóa cuối tháng (tỷ USD)	T6/25	T7/25
HSX	227,9	248,7
HNX	13,8	15,5
UPCoM	55,0	54,8
Tổng cộng	296,7	319,0

Thanh khoản (triệu USD)	T6/25	T7/25
-------------------------	-------	-------

GTGD TB/ngày (bao gồm thỏa thuận)	T6/25	T7/25
HSX	802,5	1.342,1
HNX	63,7	110,2
UPCoM	24,2	47,9
Tổng cộng	890,4	1.500,2

KN mua ròng	T6/25	T7/25
HSX	-53,9	333,3
HNX	-3,9	20,9
UPCoM	-15,9	-28,4
Tổng cộng	-73,7	325,8

Diễn biến các chỉ số ASEAN 4	T7%	7T%
Việt Nam (VNI)	9,2	18,6
Thái Lan (SET)	14,0	-11,3
The Philippines (PCOMP)	-1,8	-4,2
Indonesia (JCI)	8,0	5,7

P/E (trượt)	T6/25	T7/25
Việt Nam (VNI)	14,1	14,6
Thái Lan (SET)	N/A	N/A
The Philippines (PCOMP)	11,1	10,9
Indonesia (JCI)	16,5	17,4

Nguồn: Bloomberg, HSX, HNX

Đào Minh Quang
Chuyên viên

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp

VN-Index lập đỉnh lịch sử trong tháng 7

VN-Index ghi nhận mức tăng mạnh nhất trong 2 năm. Tiếp nối đà tăng từ tháng 6, VN-Index duy trì đà tăng ổn định trong tháng 7, chốt phiên ngày 28/7 tại 1.557,4 điểm - mức cao nhất trong lịch sử. Tuy nhiên, áp lực chốt lời đã gia tăng trong tuần cuối của tháng 7, khiến VN-Index đóng cửa tại 1.502,5 điểm (+9,2% trong tháng 7). Chúng tôi cho rằng một số yếu tố thúc đẩy đà tăng mạnh trong tháng 7 bao gồm:

- Vào ngày 2/7, Tổng thống Trump công bố sửa đổi mức thuế đối ứng 20% với Việt Nam (xem thêm [Báo cáo Cập nhật chính sách thuế quan của Mỹ](#) của chúng tôi công bố vào ngày 3/7/2025) so với mức 46% được công bố vào ngày 2/4.
- Vào ngày 7/7, Nhà Trắng đã gửi thư cho 14 đối tác thương mại của Mỹ, tất cả đều bị áp mức thuế cao hơn so với Việt Nam.
- Vào ngày 6/7, Cục Thống kê công bố tăng trưởng GDP quý 2/2025 đạt 8%, cao hơn dự kiến (xem thêm [Báo cáo Cập nhật Vĩ mô](#) của chúng tôi công bố ngày 10/7/2025).
- Kỳ vọng về việc nâng hạng thị trường theo FTSE đã thúc đẩy tâm lý thị trường trong tháng.

Tính đến cuối tháng 7, VN-Index đã tăng 18,6% so với đầu năm, vượt trội đáng kể so với Thái Lan SET (-11,3%), Philippines PCOMP (-4,2%) và Indonesia JCI (+5,7%).

Tất cả các ngành đều tăng điểm trong tháng 7, trừ ngành Bảo hiểm, trong đó ngành Dịch vụ Tài chính dẫn đầu tăng: Ngành Dịch vụ Tài chính tăng mạnh 34,7% trong tháng 7, chủ yếu nhờ VIX (+114,1%), SHS (+78,3%), SSI (+38,5%) và MBS (+34,8%). Ngành Công nghiệp (+14%) đứng thứ hai, dẫn đầu bởi GEX (+59,6%), VGC (+32,1%) và GEE (+30,4%). Ngược lại, ngành Bảo hiểm là ngành duy nhất giảm điểm, với mức giảm 1,9%.

Thanh khoản tăng mạnh trong tháng: Giá trị giao dịch trung bình ngày (GTGDTBN) tăng mạnh trên cả 3 sàn, trong đó GTGDTBN trên sàn HSX và tổng cả 3 sàn lần lượt đạt 1,3 tỷ USD (+67,2% so với tháng trước) và 1,5 tỷ USD (+68,5% so với tháng trước). Trong 7 tháng đầu năm 2025, GTGDTBN của tổng 3 sàn tăng 2,1% YoY, đạt 927,3 triệu USD.

Khối ngoại mua ròng trở lại, ghi nhận giá trị mua ròng tăng mạnh trên sàn HSX: Trong tháng 7, khối ngoại quay lại mua ròng 333 triệu USD trên sàn HSX và 21 triệu USD trên sàn HNX, trong khi bán ròng 28 triệu USD trên UPCoM, dẫn đến tổng giá trị mua ròng của khối ngoại trên cả 3 sàn đạt 326 triệu USD, mức cao nhất kể từ tháng 12/2022. Khối ngoại mua ròng chủ yếu SSI (+133 triệu USD), VPB (+57 triệu USD) và SHB (+52 triệu USD). Ngược lại, khối ngoại tập trung bán ròng tại VJC (-77 triệu USD), HPG (-38 triệu USD) và VCB (-26 triệu USD). Trong 7 tháng đầu năm 2025, khối ngoại ghi nhận hoạt động bán ròng tại JCI của Indonesia (-3,7 tỷ USD), SET của Thái Lan (-1,8 tỷ USD), VN-Index của Việt Nam (-1,2 tỷ USD) và PCOMP của Philippines (-623 triệu USD).

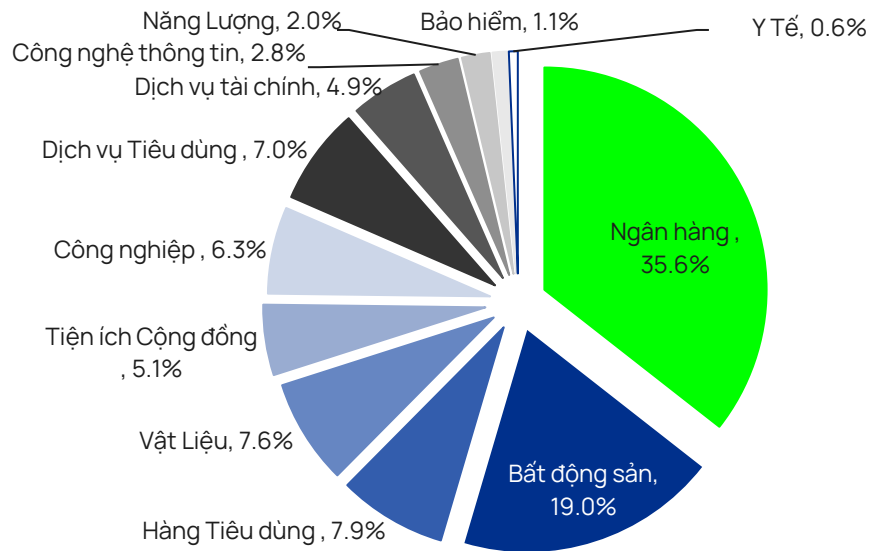
Kết quả lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt gần 50% dự báo cả năm của chúng tôi: Mùa báo cáo KQKD đã kết thúc với tổng LNST sau lợi ích CĐTTS được công bố của 80/81 cổ phiếu chúng tôi theo dõi (ngoại trừ kết quả của VHC chưa được công bố), tăng 12,7% YoY và hoàn thành 48,5% dự báo năm 2025 của chúng tôi.

Triển vọng: Mức thuế đối ứng sửa đổi cho thấy Việt Nam đang ở vị thế thuận lợi hơn so với các quốc gia cạnh tranh và các quốc gia cạnh tranh tiềm năng (mức thuế 20% áp dụng cho Việt Nam thấp hơn 4 điểm % so với mức trung bình của quốc gia cạnh tranh và các quốc gia cạnh tranh tiềm năng) và có thể củng cố vị thế của Việt Nam như một điểm đến hấp dẫn cho việc dịch chuyển sản xuất toàn cầu. Tuy nhiên, định nghĩa về "hàng trung chuyển" vẫn chưa rõ ràng. Ngoài ra, tâm lý thận trọng và hoạt động chốt lời có thể tác động tiêu cực lên thị trường trong tháng 8.

Tại thời điểm cuối tháng 7, hệ số P/E trượt 12 tháng của VN-Index là 14,6 lần, so với 10,9 lần của PCOMP Philippines và 17,4 lần của JCI Indonesia.

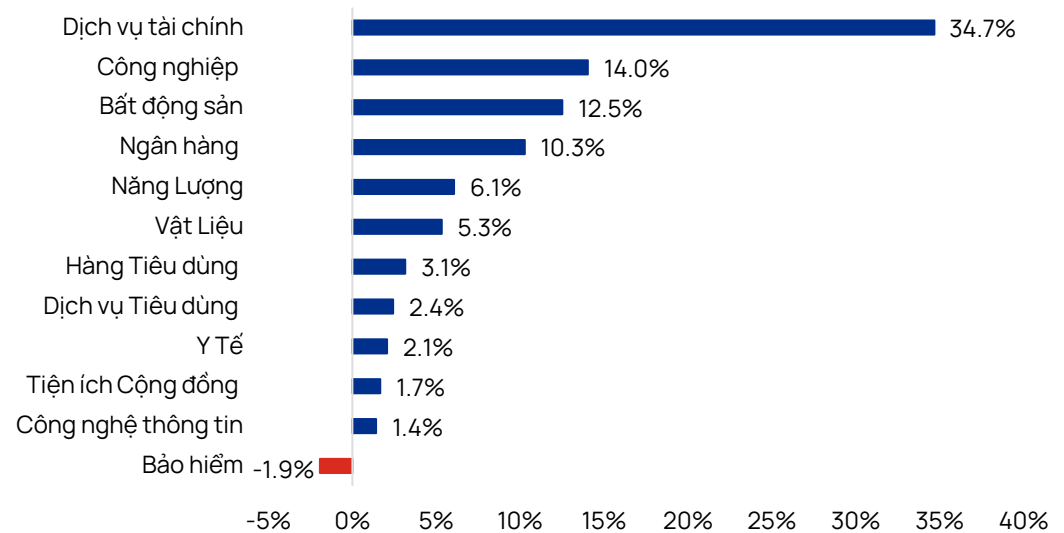
Thị trường Việt Nam

Hình 1: Cơ cấu giá trị vốn hóa thị trường Việt Nam theo ngành trong tháng 7/2025



Nguồn: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), FiinPro, Vietcap

Hình 2: Biến động giá cổ phiếu theo nhóm trong tháng 7/2025



Nguồn: HSX, HNX, FiinPro, Vietcap

Lưu ý: Phân loại ngành của ICB

GAS được xếp vào nhóm Tiện ích thay vì Dầu khí GAS là công ty phân phối khí.

* Dịch vụ Tài chính không bao gồm ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản.

Hình 3: Các mã tăng mạnh nhất trong tháng 7/2025

Ngành		Vốn hóa (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá hiện tại (VND)	So với tháng trước
HSX*					
VIX	Dịch vụ Tài chính	1646	0,94	27.300	114%
SJS	Bất động sản	833	0,47	71.100	86%
GEX	Công nghiệp	2121	1,21	59.700	60%
BBC	Hàng tiêu dùng	66	0,04	88.800	59%
PET	Dịch vụ Tiêu dùng	158	0,09	37.650	56%
HNX**					
APS	Dịch vụ Tài chính	43	0,39	13.300	118%
SHS	Dịch vụ Tài chính	810	7,30	23.000	78%
IDJ	Bất động sản	53	0,47	7.700	64%
IPA	Công nghiệp	181	1,63	21.500	56%
API	Bất động sản	33	0,30	9.900	43%

Hình 4: Các mã giảm mạnh nhất trong tháng 7/2025

Ngành		Vốn hóa (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá hiện tại (VND)	So với tháng trước
HSX*					
VPL	Dịch vụ Tiêu dùng	5839	3,33	82.700	-13%
CTR	Công nghiệp	407	0,23	90.300	-12%
BFC	Vật liệu	96	0,05	42.800	-8%
VFG	Vật liệu	98	0,06	59.400	-8%
BVH	Bảo hiểm	1439	0,82	49.250	-7%
HNX**					
HHC	Hàng tiêu dùng	68	0,61	105.300	-23%
DL1	Công nghiệp	31	0,28	7.300	-15%
VFS	Dịch vụ Tài chính	108	0,97	21.100	-15%
SGC	Hàng tiêu dùng	29	0,26	102.000	-11%
SHN	Vật liệu	29	0,26	5.600	-8%

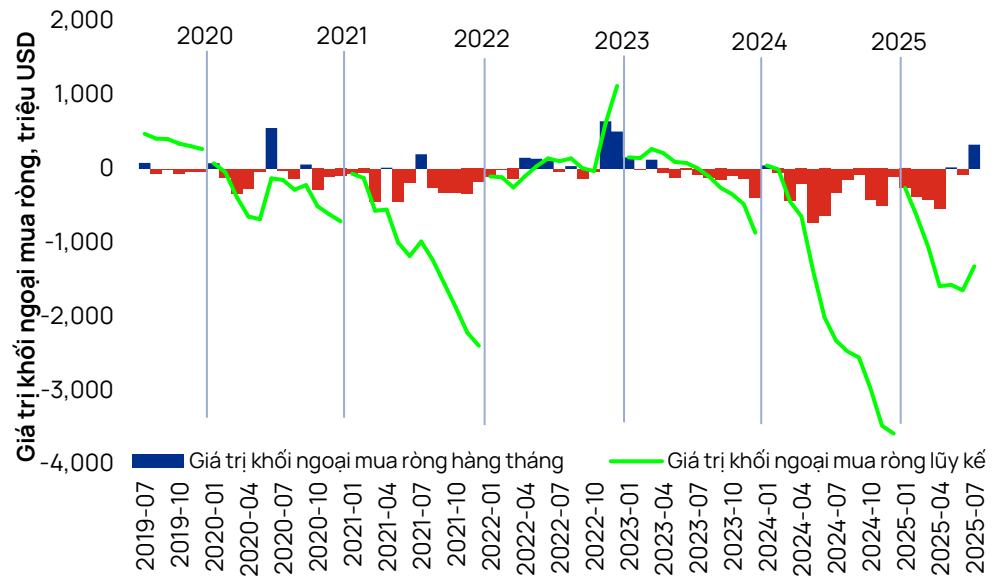
(*) giá trị vốn hóa tối thiểu 50 triệu USD

(**) giá trị vốn hóa tối thiểu 25 triệu USD

Nguồn: HSX, HNX, Vietcap

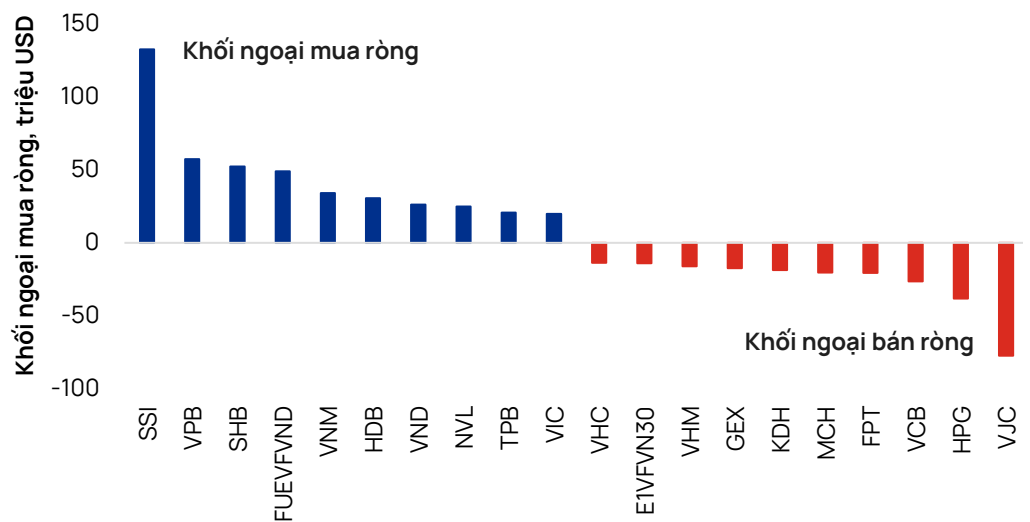
Hoạt động của khối ngoại

Hình 5: Giá trị mua ròng của khối ngoại theo tháng, triệu USD



Nguồn: HSX, HNX, Vietcap

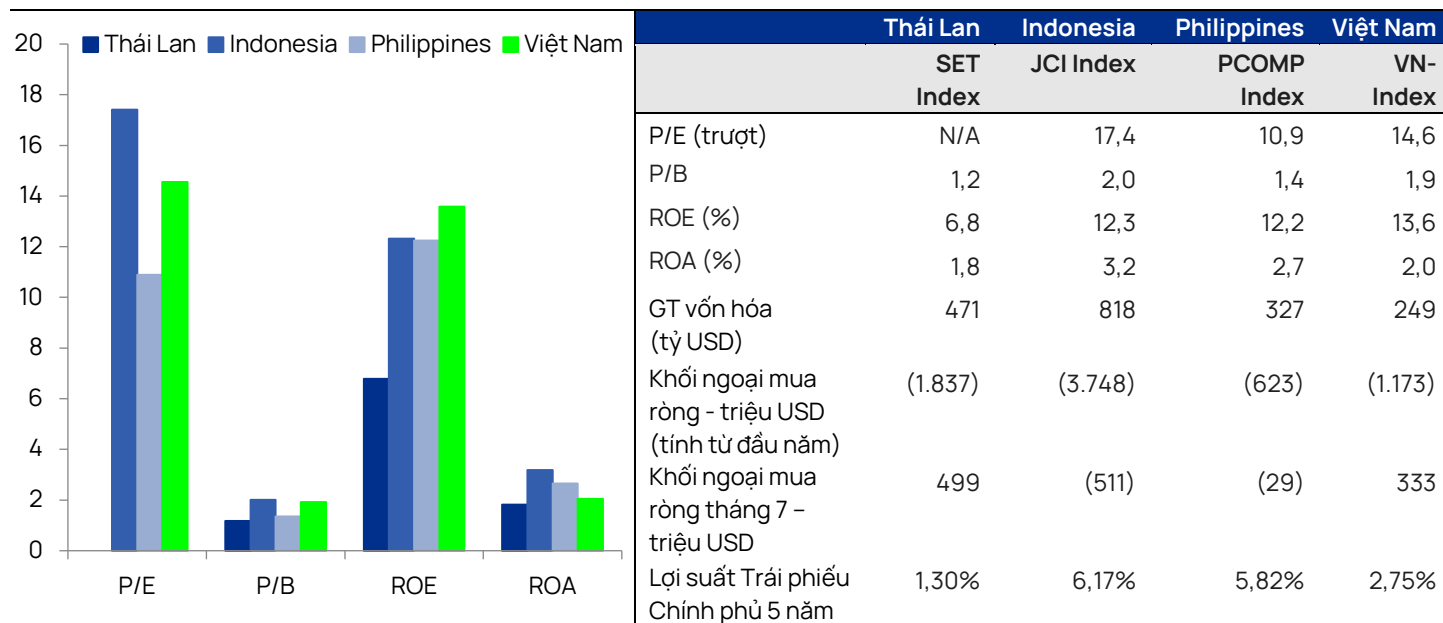
Hình 6: Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng mạnh nhất trong tháng 7/2025



Nguồn: HSX, HNX, Vietcap

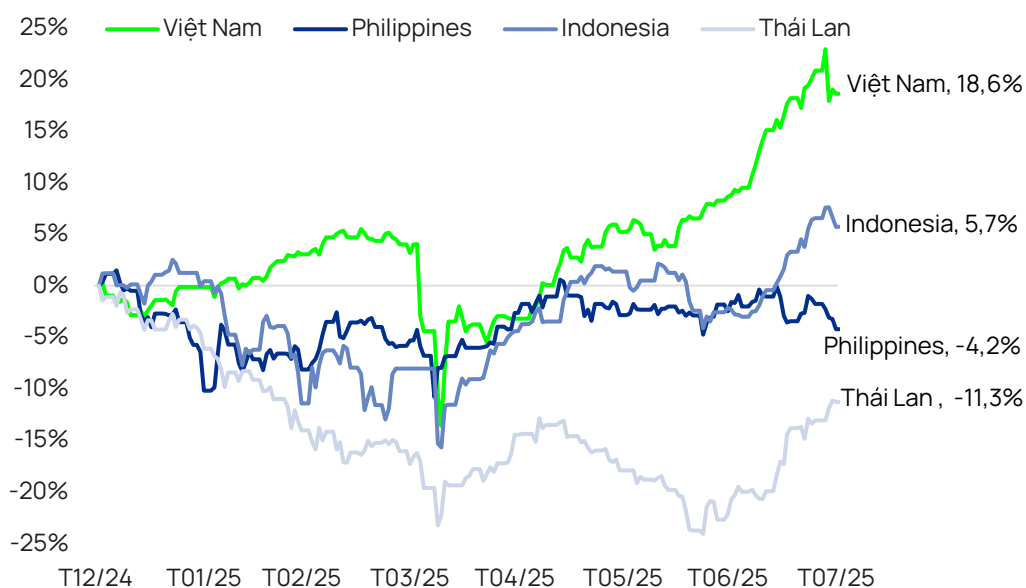
Việt Nam và một số thị trường lân cận

Hình 7: Các chỉ số chính trong nhóm ASEAN – Các dữ liệu và định giá chính (tính đến cuối tháng 7/2025)



Nguồn: Bloomberg, FiinPro, HSX, Vietcap

Hình 8: Diễn biến các chỉ số chính trong khu vực (tính theo đồng tiền từng quốc gia)



Nguồn: Bloomberg (Dữ liệu tính đến ngày 31/07/2025), Vietcap

Danh mục các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	GTVH tr USD	ADTV 30N tr USD	Room NN tr USD	Tăng trưởng EPS		PE		Cổ tức/CP VND	Lợi suất cổ tức (%) theo giá đóng cửa	Tỷ lệ tăng (%)	Giá mục tiêu VND	Khuyến nghị
Cập nhật 31/07/2025		Hiện tại	Hiện tại	Hiện tại	FY25	FY26	FY25	FY25	Hiện tại	FY25			
ACB	Ngân hàng	4,506	14.8	-	8%	18%	6.6	5.6	1000.0	4.3%	23.9%	28,500	MUA
BID	Ngân hàng	10,136	12.1	1,270.05	3%	7%	11.4	10.7	0.0	0.0%	18.4%	44,800	MUA
CTG	Ngân hàng	9,401	14.0	261.35	19%	16%	9.4	8.0	0.0	0.0%	13.3%	52,000	MUA
MBB	Ngân hàng	6,389	26.0	0.64	13%	16%	6.5	5.6	500.0	1.8%	12.9%	31,000	MUA
STB	Ngân hàng	3,592	23.3	359.15	27%	81%	8.1	4.5	0.0	0.0%	1.9%	50,900	MUA
VCB	Ngân hàng	19,185	25.4	1,534.80	9%	11%	14.9	13.5	0.0	0.0%	21.6%	73,200	MUA
VPB	Ngân hàng	7,807	45.0	333.36	19%	16%	10.9	9.4	500.0	1.9%	-3.1%	25,000	MUA
TCB	Ngân hàng	9,161	36.7	-	17%	20%	9.5	8.0	1000.0	2.9%	2.9%	35,000	MUA
TPB	Ngân hàng	1,582	15.8	87.49	9%	9%	6.3	5.7	0.0	0.0%	5.1%	16,500	MUA
HDB	Ngân hàng	3,526	26.7	3.17	22%	16%	5.9	5.1	1000.0	3.8%	2.1%	27,000	MUA
VIB	Ngân hàng	2,519	11.9	-	9%	15%	7.4	6.5	1000.0	5.2%	7.2%	20,800	KHẢ QUAN
LPB	Ngân hàng	3,897	4.7	158.59	10%	2%	10.1	9.9	2500.0	7.3%	-21.6%	26,800	KÉM KHẢ QUAN
BVH	Bảo hiểm	1,394	1.1	303.28	23%	19%	13.9	11.7	900.0	1.8%	15.5%	56,900	KHẢ QUAN
BMI	Bảo hiểm	104	0.2	19.47	50%	16%	8.4	7.2	500.0	2.4%	27.2%	26,200	MUA
SSI	Chứng khoán	2,572	61.8	1,494.65	13%	28%	24.2	18.8	1000.0	2.9%	-20.8%	27,100	KHẢ QUAN
VEA	Tiêu dùng	1,937	1.3	920.79	11%	9%	7.3	6.7	4848.0	12.7%	10.2%	42,200	PHTT
FPT	Tiêu dùng	6,757	37.4	568.95	15%	22%	19.5	16.0	2000.0	1.9%	16.0%	120,600	MUA
DGW	Tiêu dùng	356	5.9	80.21	20%	32%	17.4	13.2	500.0	1.2%	11.4%	47,400	PHTT
MWG	Tiêu dùng	3,682	25.7	2.21	47%	30%	17.4	13.4	1000.0	1.5%	19.9%	78,300	MUA
FRT	Tiêu dùng	1,005	6.2	155.75	130%	54%	36.1	23.4	1000.0	0.6%	25.3%	193,800	MUA
VNM	Tiêu dùng	4,878	15.0	2,485.03	0%	5%	15.3	14.6	4000.0	6.5%	14.9%	70,300	MUA
PNJ	Tiêu dùng	1,088	2.8	0.44	-6%	15%	14.3	12.4	2000.0	2.4%	25.5%	105,900	MUA
MSN	Tiêu dùng	3,977	26.6	2,963.48	40%	56%	38.5	24.7	0.0	0.0%	39.6%	101,200	MUA
SAB	Tiêu dùng	2,331	3.7	956.84	9%	1%	13.2	13.0	3500.0	7.3%	40.6%	67,000	MUA
QNS	Tiêu dùng	682	0.4	275.04	0%	1%	7.1	7.0	4000.0	8.2%	9.4%	53,400	KHẢ QUAN
STK	Công nghiệp	92	0.1	75.72	74%	79%	30.0	16.8	300.0	1.2%	2.0%	25,500	KHẢ QUAN
VHC	Tiêu dùng	485	4.6	388.50	21%	36%	8.5	6.2	2000.0	3.5%	44.3%	81,700	MUA
VTP	Giao thông Vận tải	516	5.0	224.79	15%	17%	38.2	32.6	1500.0	1.4%	-37.8%	69,000	PHTT
CTR	Tiêu dùng	394	2.7	158.29	9%	20%	23.4	19.4	2000.0	2.2%	26.6%	114,300	KHẢ QUAN
DHC	Công nghiệp	113	0.7	16.32	49%	26%	6.8	5.4	1700.0	5.5%	14.1%	35,100	KHẢ QUAN
PTB	Công nghiệp	142	0.3	16.32	27%	13%	8.5	7.5	2400.0	4.3%	27.7%	71,000	MUA
DGC	Cổng nghiệp	1,490	12.0	507.81	14%	20%	12.3	10.3	3100.0	3.0%	22.4%	126,000	MUA
ACG	Công nghiệp	216	0.1	24.91	37%	11%	10.4	9.4	1700.0	4.5%	21.8%	45,800	MUA
KBC	Khu Công nghiệp	1,137	8.1	382.54	265%	57%	17.4	11.1	0.0	0.0%	14.1%	36,100	MUA
GVR	Khu Công nghiệp	4,592	6.8	563.45	8%	11%	28.1	25.2	400.0	1.3%	3.7%	31,200	PHTT
PHR	Khu Công nghiệp	331	1.6	112.12	19%	48%	17.6	11.9	1316.0	2.1%	5.3%	67,400	KHẢ QUAN
SZC	Khu Công nghiệp	258	5.1	44.68	4%	21%	23.3	19.2	1000.0	2.7%	12.8%	42,400	KHẢ QUAN
IDC	Khu Công nghiệp	573	4.9	172.72	-23%	13%	9.9	8.7	2000.0	4.4%	22.6%	55,800	MUA
SIP	Khu Công nghiệp	621	2.5	279.41	4%	7%	14.6	13.7	2000.0	3.0%	9.8%	73,900	MUA

Mã Ngành		GTVH tr USD	ADTV 30N tr USD	Room NN tr USD	Tăng trưởng EPS		PE		Cổ tức/CP VND	Lợi suất cổ tức (%) theo giá đóng cửa	Tỷ lệ tăng (%)	Giá mục tiêu VND	Khuyến nghị
Cập nhật: 31/07/2025		Hiện tại	Hiện tại	Hiện tại	FY25	FY26	FY25	FY26	Hiện tại	FY25			
DXG	BDS	769	19.5	187.28	-11%	58%	78.0	49.3	0.0	0.0%	-6.1%	18,600	KHẢ QUAN
DXS	BDS	242	2.3	69.12	110%	54%	23.9	15.4	0.0	0.0%	-16.0%	9,200	KHẢ QUAN
KDH	BDS	1,173	5.8	190.10	5%	11%	34.9	31.4	0.0	0.0%	38.3%	37,900	MUA
NLG	BDS	610	8.2	10.06	28%	-10%	25.3	28.2	499.9	1.2%	4.3%	43,300	MUA
HDC	BDS	238	9.5	104.47	145%	73%	36.3	21.0	0.0	0.0%	-13.0%	30,400	KHẢ QUAN
VIC	BDS	15,386	16.4	6,337.35	9%	-18%	30.4	36.8	0.0	0.0%	-14.4%	90,300	PHTT
VHM	BDS	14,099	17.5	5,572.01	7%	-2%	11.5	11.8	0.0	0.0%	-25.1%	67,400	PHTT
VRE	BDS	2,435	6.1	744.24	5%	16%	14.9	12.8	0.0	0.0%	3.9%	29,200	KHẢ QUAN
ACV	Giao thông Vận tải	8,253	2.7	3,794.57	6%	16%	19.5	16.8	0.0	0.0%	31.4%	131,800	MUA
GMD	Giao thông Vận tải	901	7.6	87.37	-10%	-2%	17.0	17.4	2200.0	3.9%	16.9%	65,700	KHẢ QUAN
SCS	Giao thông Vận tải	232	1.3	32.85	-1%	3%	8.9	8.6	6000.0	9.4%	4.5%	67,000	KHẢ QUAN
TLG	Tiêu dùng	175	1.0	149.75	2%	14%	9.7	8.5	3500.0	6.6%	15.7%	61,300	MUA
REE	Điện & Nước	1,380	3.0	-	26%	34%	14.4	10.7	1000.0	1.5%	5.2%	70,300	MUA
HDG	Điện & Nước	369	7.1	119.88	121%	38%	13.0	9.4	500.0	1.9%	18.2%	30,900	MUA
PC1	Điện & Nước	353	4.9	124.64	21%	66%	17.6	10.6	0.0	0.0%	-0.4%	25,800	MUA
GEX	Điện & Nước	2,055	27.7	858.68	-40%	14%	55.8	49.0	500.0	0.8%	-56.8%	25,800	KHẢ QUAN
VGC	Khu Công nghiệp	1,016	3.4	441.75	-4%	30%	26.3	20.2	1800.0	3.0%	-16.2%	49,800	KHẢ QUAN
DPG	Điện & Nước	167	4.3	74.69	47%	119%	13.4	6.1	1000.0	2.3%	14.8%	50,000	KHẢ QUAN
TV2	Điện & Nước	102	1.4	5.76	20%	198%	54.4	18.3	1000.0	2.5%	10.4%	43,900	KHẢ QUAN
PPC	Điện & Nước	135	0.4	56.45	-43%	127%	15.2	6.7	600.0	5.4%	12.2%	12,400	PHTT
QTP	Điện & Nước	225	0.3	107.81	-5%	8%	10.0	9.3	1200.0	9.2%	14.5%	15,000	MUA
NT2	Điện & Nước	222	1.3	85.63	492%	64%	12.3	7.5	1500.0	7.4%	16.3%	23,500	MUA
POW	Điện & Nước	1,286	8.7	587.02	19%	49%	27.0	18.1	0.0	0.0%	2.8%	14,800	KHẢ QUAN
BWE	Điện & Nước	415	0.5	166.87	19%	54%	17.1	11.1	1400.0	2.8%	7.5%	53,200	PHTT
TDM	Điện & Nước	245	0.3	116.97	11%	48%	30.4	20.5	1400.0	2.4%	-0.9%	57,300	PHTT
GAS	Dầu khí	6,049	2.5	2,852.71	-3%	24%	16.1	13.1	2500.0	3.7%	9.6%	74,200	MUA
PVD	Dầu khí	448	6.2	201.25	5%	43%	18.6	13.0	0.0	0.0%	-0.2%	21,100	KHẢ QUAN
PVS	Dầu khí	625	9.2	227.98	-13%	22%	20.1	16.4	0.0	0.0%	13.7%	39,000	MUA
PVT	Dầu khí	324	2.3	129.44	-31%	20%	8.8	7.4	0.0	0.0%	10.0%	19,850	KHẢ QUAN
OIL	Dầu khí	481	0.7	3.89	-85%	904%	267.4	26.6	100.0	0.8%	8.1%	13,300	KHẢ QUAN
PLX	Dầu khí	1,757	2.9	54.98	-24%	71%	23.1	13.5	1500.0	4.1%	18.1%	42,800	MUA
PLC	Dầu khí	89	0.6	42.89	162%	121%	20.6	9.3	1000.0	3.5%	0.5%	29,050	MUA
BSR	Dầu khí	2,412	5.1	1,174.11	753%	4%	11.8	11.4	700.0	3.4%	3.9%	21,200	KHẢ QUAN
DPM	Dầu khí	612	8.0	255.43	69%	45%	21.3	14.7	2000.0	4.9%	1.2%	41,500	KHẢ QUAN
DCM	Dầu khí	724	7.3	317.63	21%	29%	12.0	9.3	2000.0	5.6%	13.5%	40,700	MUA
HPG	VLXD	7,304	50.6	1,973.53	35%	29%	12.2	9.4	420.0	1.7%	27.1%	31,700	MUA
HSG	VLXD	442	9.2	173.37	-2%	18%	23.3	19.7	500.0	2.7%	-27.6%	13,500	PHTT
BMP	VLXD	439	0.8	62.38	17%	-4%	10.0	10.5	13500.0	9.6%	5.9%	149,000	KHẢ QUAN
NKG	VLXD	276	10.2	118.71	-26%	35%	16.9	12.5	0.0	0.0%	-18.9%	13,100	PHTT
AST	Giao thông Vận tải	112	0.0	5.10	36%	27%	15.0	11.8	3500.0	5.3%	13.6%	74,400	MUA
HVN	Giao thông Vận tải	3,175	2.9	666.97	13%	-28%	9.7	13.5	0.0	0.0%	-1.1%	37,100	KHẢ QUAN
VJC	Giao thông Vận tải	1,873	3.5	414.78	61%	29%	13.0	10.1	3000.0	3.3%	26.9%	114,000	KHẢ QUAN

Nguồn: Dự báo của Vietcap, FiinPro (Dữ liệu tính đến ngày 31/07/2025)

Xác nhận của chuyên viên phân tích

Chúng tôi, Đào Minh Quang & Hoàng Thủy Lương, xác nhận rằng những quan điểm được trình bày trong báo cáo này phản ánh đúng quan điểm cá nhân của chúng tôi về công ty này. Chúng tôi cũng xác nhận rằng không có phần thù lao nào của chúng tôi đã, đang, hoặc sẽ trực tiếp hay gián tiếp có liên quan đến các khuyến nghị hay quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Các chuyên viên phân tích nghiên cứu phụ trách các báo cáo này nhận được thù lao dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm chất lượng, tính chính xác của nghiên cứu, và doanh thu của công ty, trong đó bao gồm doanh thu từ các đơn vị kinh doanh khác như bộ phận Môi giới tổ chức, hoặc Tư vấn doanh nghiệp.

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.